

ĐÀI TRUYỀN HÌNH VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Số: 2254/VTVcab
V/v báo cáo định kỳ chất lượng dịch
vụ phát thanh, truyền hình 6 tháng
đầu năm 2021

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ
PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH

Kính gửi: Cục Phát thanh, Truyền hình và thông tin điện tử.

I. Thông tin đơn vị cung cấp:

- Tên đơn vị cung cấp: **TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM.**
- Địa chỉ: Số 3/84 Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại: 024. 37714929; Fax: 024. 38317364
- Email: info@vtvcab.vn; Website: dichvu.vtvcab.vn
- Loại hình và phương thức dịch vụ cung cấp (đánh dấu ☒ vào ô trống phù hợp)

Tên dịch vụ	Truyền hình quảng bá	Truyền hình trả tiền
Dịch vụ truyền hình mặt đất kỹ thuật số	☐	☐
Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ tương tự	☐	☒
Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ số	☐	☒
Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ IPTV	☐	☒
Dịch vụ truyền hình qua vệ tinh	☐	☐
Dịch vụ truyền hình di động	☐	☐
Dịch vụ truyền hình DVBT-2	☐	☒
Dịch vụ truyền hình trên mạng Internet	☐	☒

II. Thời gian báo cáo: (Đánh dấu ☒ vào ô trống phù hợp)

Năm: 2021



- Báo cáo định kỳ lần 1 cho 6 tháng đầu năm (Số liệu báo cáo từ 1/1 – 30/6) ☒
- Báo cáo định kỳ lần 2 cho 12 tháng (Số liệu báo cáo từ 1/1 – 31/12) ☐

III. Nội dung báo cáo:

1. Chấp hành các quy định về quản lý chất lượng dịch vụ:

(Chấp hành: Đánh dấu ☒ ; Chưa chấp hành: Đánh dấu ☐)

- Thực hiện công bố chất lượng theo quy định ☒
- Xây dựng mục quản lý chất lượng trên website ☒

Đường liên kết (link) đến mục quản lý chất lượng: <http://dichvu.vtvcab.vn/tin-tuc-khuyen-mai/quan-ly-chat-luong-dich-vu-1/quan-ly-chat-luong-dich-vu>

- Ban hành quy chế tự kiểm tra ☒
- Thực hiện giám sát dịch vụ thường xuyên ☒

2. Kết quả đo kiểm chất lượng dịch vụ

- Đơn vị thực hiện đo kiểm: Tổng công ty Truyền hình cáp Việt Nam

Địa chỉ: Số 3/84 Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam.

- Thời gian thực hiện đo kiểm: Từ 01/04/2021 – 30/06/2021

- Kết quả đo kiểm kèm theo báo cáo gồm 05 bản cụ thể:

- + Kết quả đo kiểm dịch vụ truyền hình cáp công nghệ tương tự
- + Kết quả đo kiểm dịch vụ truyền hình cáp công nghệ số
- + Kết quả đo kiểm truyền hình cáp công nghệ IPTV
- + Kết quả đo kiểm dịch vụ truyền hình DVBT-2
- + Kết quả đo kiểm dịch vụ truyền hình trên mạng Internet.

Nơi nhận:

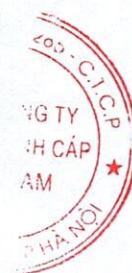
- Như trên;
- Chủ tịch (để BC);
- Ban Tổng Giám đốc;
- Lưu VT, HTVT.

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2021

**TỔNG CÔNG TY
TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM**



Bùi Huy Năm





BẢN CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG
DỊCH VỤ TRUYỀN HÌNH CẤP TỈNH TỰ
(06 tháng đầu năm 2021)

(Kèm theo Báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ truyền hình số 2254/BC-VTVcab ngày 2.0. Tháng 01 năm 2021 của Tổng công ty Truyền hình cáp Việt Nam)

STT	Tên chỉ tiêu và mức giá trị	Tên chỉ tiêu	Mức tần hiện cao tần (dBμV)	Đáp tuyến tần số trong một kênh truyền hình/Đáp tuyến biên độ 7MHz		Đáp tuyến tần số trong một kênh truyền hình/Đáp tuyến biên độ 8MHz		Tỉ số công suất sóng mang hình trên tập âm (C/N)	Khoảng cách giữa tần số sóng mang hình tới tần số sóng mang tiếng (MHz)		Tỷ lệ công suất sóng mang tín hiệu hình và tiếng (V/A) (dB)	Bảng thông của mỗi kênh	
				Thay đổi lớn nhất (dB)	Biến thiên đường bao lớn nhất (dB/MHz)	Thay đổi lớn nhất (dB)	Biến thiên đường bao lớn nhất (dB/MHz)		PAL B/G	PAL D/K		Hệ màu PAL B/G	PAL D/K
		Mức theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 87:2020/BTTTT		≤2	≤1	≤2.5	≤1	≥43	5.5	6.5	13 ÷ 16	8	8
1	Hà Nội	VHF, UHF	60 ÷ 80	≤2	≤1	≤2.5	≤1	≥43	5.5	6.5	13 ÷ 16	8	8
2	An Giang	VHF, UHF	76.3	1.5	1	1.51	1	50	5.5	6.5	15.5	8	8
3	Bà Rịa – Vũng Tàu	VHF, UHF	70.5	1.86	1	1.88	1	45.2	5.5	6.5	14.6	8	8
		VHF, UHF	70.3	1.88	1	1.88	1	45.3	5.5	6.5	14.8	8	8

4	Bạc Liêu	VHF, UHF	72.2	1.67	1	1.67	1	46	5.5	6.5	14.1	8	8
5	Bắc Giang	VHF, UHF	69.8	1.78	1	1.78	1	45	5.5	6.5	14.2	8	8
6	Bắc Kạn	VHF, UHF	72.5	1.62	1	1.62	1	45.8	5.5	6.5	14.6	8	8
7	Bắc Ninh	VHF, UHF	70.4	1.58	1	1.58	1	44.9	5.5	6.5	14.3	8	8
8	Bến Tre	VHF, UHF	73.6	1.56	1	1.56	1	46.7	5.5	6.5	14.1	8	8
9	Bình Dương	VHF, UHF	72.8	1.65	1	1.65	1	47	5.5	6.5	14.5	8	8
10	Bình Phước	VHF, UHF	70.6	1.82	1	1.82	1	45.3	5.5	6.5	14.6	8	8
11	Bình Thuận	VHF, UHF	74.6	1.69	1	1.69	1	47.8	5.5	6.5	14.6	8	8
12	Cao Bằng	VHF, UHF	72.3	1.69	1	1.69	1	45.4	5.5	6.5	14.6	8	8
13	Cần Thơ	VHF, UHF	71.8	1.71	1	1.71	1	45.6	5.5	6.5	14.6	8	8
14	Dà Nẵng	VHF, UHF	72.8	1.8	1	1.8	1	46.8	5.5	6.5	14.1	8	8
15	Điện Biên	VHF, UHF	72.3	1.69	1	1.69	1	45.3	5.5	6.5	14.1	8	8
16	Đồng Nai	VHF, UHF	72.6	1.71	1	1.71	1	47.8	5.5	6.5	14.2	8	8
17	Đồng Tháp	VHF, UHF	72.8	1.76	1	1.76	1	47.6	5.5	6.5	14.6	8	8
18	Hà Giang	VHF, UHF	69.8	1.78	1	1.78	1	45.6	5.5	6.5	14.6	8	8
19	Hà Nam	VHF, UHF	70.2	1.85	1	1.85	1	46.8	5.5	6.5	14.8	8	8
20	Hà Tĩnh	VHF, UHF	70.5	1.86	1	1.86	1	46.8	5.5	6.5	14.1	8	8
21	Hải Dương	VHF, UHF	71.3	1.81	1	1.81	1	45.5	5.5	6.5	14.2	8	8
22	Hải Phòng	VHF, UHF	70.8	1.87	1	1.87	1	45.3	5.5	6.5	14.1	8	8
23	Hậu Giang	VHF, UHF	71.2	1.78	1	1.78	1	47.8	5.5	6.5	14.2	8	8
24	Hòa Bình	VHF, UHF	73.3	1.69	1	1.69	1	47.6	5.5	6.5	14.6	8	8
25	Thành phố Hồ Chí Minh	VHF, UHF	73.8	1.63	1	1.63	1	45.4	5.5	6.5	14.4	8	8
26	Hưng Yên	VHF, UHF	72.4	1.67	1	1.67	1	45.6	5.5	6.5	14.1	8	8
27	Khánh Hòa	VHF, UHF	73.6	1.71	1	1.72	1	46.7	5.5	6.5	14.4	8	8
28	Kiên Giang	VHF, UHF	73.6	1.56	1	1.56	1	46.7	5.5	6.5	14.1	8	8
29	Lai Châu	VHF, UHF	72.8	1.65	1	1.65	1	47	5.5	6.5	14.6	8	8

30	Làng Sơn	VHF, UHF	70.6	1.82	1	1.82	1	45.3	5.5	6.5	14.6	8	8
31	Lào Cai	VHF, UHF	74.6	1.69	1	1.69	1	47.8	5.5	6.5	14.6	8	8
32	Long An	VHF, UHF	71.8	1.71	1	1.71	1	45.6	5.5	6.5	14.6	8	8
33	Nam Định	VHF, UHF	72.8	1.8	1	1.8	1	46.8	5.5	6.5	14.1	8	8
34	Nghe An	VHF, UHF	72.3	1.69	1	1.69	1	45.3	5.5	6.5	14.1	8	8
35	Ninh Bình	VHF, UHF	72.6	1.71	1	1.71	1	47.8	5.5	6.5	14.2	8	8
36	Ninh Thuận	VHF, UHF	73.6	1.56	1	1.56	1	46.7	5.5	6.5	14.1	8	8
37	Phù Thọ	VHF, UHF	72.8	1.65	1	1.65	1	47	5.5	6.5	14.2.	8	8
38	Quảng Nam	VHF, UHF	70.6	1.82	1	1.82	1	45.3	5.5	6.5	14.6	8	8
39	Quảng Ninh	VHF, UHF	74.6	1.69	1	1.69	1	47.8	5.5	6.5	14.6	8	8
40	Quảng Trị	VHF, UHF	72.3	1.69	1	1.69	1	45.4	5.5	6.5	14.7	8	8
41	Sóc Trăng	VHF, UHF	71.8	1.71	1	1.71	1	45.6	5.5	6.5	14.6	8	8
42	Thái Bình	VHF, UHF	72.8	1.8	1	1.8	1	46.8	5.5	6.5	14.1	8	8
43	Thái Nguyên	VHF, UHF	72.3	1.69	1	1.69	1	45.3	5.5	6.5	14.1	8	8
44	Thanh Hóa	VHF, UHF	72.6	1.71	1	1.71	1	47.8	5.5	6.5	14.2.	8	8
45	Thừa Thiên Huế	VHF, UHF	72.8	1.76	1	1.76	1	47.6	5.5	6.5	14.8	8	8
46	Tiền Giang	VHF, UHF	69.8	1.78	1	1.78	1	45.6	5.5	6.5	14.6	8	8
47	Trà Vinh	VHF, UHF	70.2	1.85	1	1.85	1	46.8	5.5	6.5	14.8	8	8
48	Tuyên Quang	VHF, UHF	70.5	1.86	1	1.86	1	46.8	5.5	6.5	14.1	8	8
49	Vĩnh Phúc	VHF, UHF	71.3	1.81	1	1.81	1	45.5	5.5	6.5	14.2	8	8
50	Tây Ninh	VHF, UHF	72.8	1.8	1	1.8	1	46.8	5.5	6.5	14.1	8	8

BẢN CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG
DỊCH VỤ TRUYỀN HÌNH CÁP CÔNG NGHỆ SỐ DVB-C
(06 tháng đầu năm 2021)

(Kèm theo Báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ truyền hình số 2254/BC-VTV Cab ngày 20/02/2021 của Tổng công ty Truyền hình cáp Việt Nam)

STT	Tên địa bàn tỉnh/TP	Tên chỉ tiêu và mức giá trị	Mức tín hiệu cao tần với điều chế 64 QAM đo tại điểm kết nối thuê bao (dBuV)	Băng thông mỗi kênh(MHz)	Tỉ số lỗi điều chế (MER) với điều chế 64 QAM (dB)	Tỉ số lỗi bit (BER)
		Mức theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 85:2014/BTTTT	47 ÷ 67 dBuV	8	> 26	< 10 ⁻⁴
		Mức công bố	47 ÷ 67 dBuV	8	≥ 28	< 10 ⁻⁷
1	Hà Nội		60.2	8	33	< 10 ⁻⁸
2	An Giang		53.2	8	30	< 10 ⁻⁸
3	Bà Rịa – Vũng Tàu		54	8	30.1	< 10 ⁻⁷
4	Bạc Liêu		54.5	8	31.2	< 10 ⁻⁸
5	Bắc Giang		54.1	8	29.8	< 10 ⁻⁷
6	Bắc Kạn		54.3	8	31.4	< 10 ⁻⁸
7	Bắc Ninh		54.2	8	30.1	< 10 ⁻⁷
8	Bến Tre		55.2	8	31.2	< 10 ⁻⁸
9	Bình Dương		55.6	8	31.3	< 10 ⁻⁸
10	Bình Phước		53.4	8	30.6	< 10 ⁻⁸
11	Bình Thuận		53.5	8	30.2	< 10 ⁻⁷
12	Cao Bằng		55.8	8	31.4	< 10 ⁻⁷
13	Cần Thơ		55.4	8	31.2	< 10 ⁻⁷
14	Đà Nẵng		54.6	8	31.3	< 10 ⁻⁸
15	Điện Biên		54.1	8	30.6	< 10 ⁻⁷
16	Đồng Nai		55.6	8	30.2	< 10 ⁻⁷
17	Đồng Tháp		55.8	8	31.4	< 10 ⁻⁸
18	Hà Giang		56.3	8	31.2	< 10 ⁻⁸
19	Hà Nam		55.2	8	31.3	< 10 ⁻⁷
20	Hà Tĩnh		55.6	8	30.6	< 10 ⁻⁷



21	Hải Dương	56.8	8	30.2	$< 10^{-7}$
22	Hải Phòng	56.7	8	31.4	$< 10^{-7}$
23	Hậu Giang	55.4	8	31.2	$< 10^{-7}$
24	Hòa Bình	55.3	8	31.3	$< 10^{-8}$
25	Thành phố Hồ Chí Minh	55.2	8	30.6	$< 10^{-7}$
26	Hưng Yên	55.4	8	30.2	$< 10^{-8}$
27	Khánh Hòa	54.6	8	31.4	$< 10^{-8}$
28	Kiên Giang	54.1	8	31.2	$< 10^{-7}$
29	Lai Châu	55.6	8	31.3	$< 10^{-7}$
30	Lạng Sơn	56.8	8	31.6	$< 10^{-8}$
31	Lào Cai	55.7	8	30.2	$< 10^{-8}$
32	Long An	57.6	8	29.8	$< 10^{-7}$
33	Nam Định	63.2	8	31.4	$< 10^{-7}$
34	Nghệ An	53.4	8	30.1	$< 10^{-7}$
35	Ninh Bình	53.5	8	31.2	$< 10^{-8}$
36	Ninh Thuận	55.8	8	31.3	$< 10^{-7}$
37	Phủ Thọ	55.4	8	30.6	$< 10^{-7}$
38	Quảng Nam	54.6	8	30.2	$< 10^{-7}$
39	Quảng Ninh	54.1	8	31.4	$< 10^{-8}$
40	Quảng Trị	55.6	8	31.2	$< 10^{-7}$
41	Sóc Trăng	55.8	8	31.3	$< 10^{-7}$
42	Thái Bình	56.3	8	30.6	$< 10^{-7}$
43	Thái Nguyên	55.2	8	30.2	$< 10^{-7}$
44	Thanh Hóa	55.6	8	31.4	$< 10^{-7}$
45	Thừa Thiên Huế	56.8	8	31.2	$< 10^{-8}$
46	Tiền Giang	56.7	8	31.2	$< 10^{-8}$
47	Trà Vinh	55.6	8	31.3	$< 10^{-8}$
48	Tuyên Quang	56.8	8	30.6	$< 10^{-8}$
49	Vĩnh Phúc	55.7	8	30.2	$< 10^{-8}$
50	Tây Ninh	58.5	8	30.2	$< 10^{-8}$

BẢN CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG
DỊCH VỤ TRUYỀN HÌNH CẤP CÔNG NGHỆ IPTV

(06 tháng đầu năm 2021)

(Kèm theo Báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ truyền hình số 234/BC-VTV Cab ngày 2.0. Tháng 04 năm 2021 của Tổng công ty Truyền hình cáp

Việt Nam)

ST T	Tên địa bàn tỉnh/TP	Tên chỉ tiêu và mức giá trị	Chất lượng tín hiệu video										Thời gian thiết lập dịch vụ				Thời gian khắc phục dịch vụ		Khuyến nại của Khách hàng về chất lượng dịch vụ (khuyến nại/100 khách hàng/3 tháng)	Hỏi âm khiến nại của Khách hàng	Dịch vụ hỗ trợ Khách hàng	
			Các tham số truyền dẫn đối với dịch vụ SDVT. VoD mã MPEG-4 ACV		Các tham số truyền dẫn đối với dịch vụ HDTV mã MPEG-4 ACV		Độ khả dụng của dịch vụ	Không g lắp đặt đường dây thuê bao	Có lắp đặt đường dây thuê bao		Thời gian khác phục dịch vụ		Tỷ lệ % cuộc gọi tới dịch vụ hỗ trợ khách hàng được tin hiệu trả lời trong vòng 60s									
			Chất lượng tín hiệu video	Trễ (ms)	Rung pha (ms)	Trễ (ms)			Rung pha (ms)	Nội thành, thị xã	Thị trấn. Xã. làng	Nội thành, thị xã		Thị trấn. Xã. làng								
	Mức theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 87:2020/ BITTT		≥ 3.0	< 200 ms	< 50 ms	< 200 ms	< 50 ms	≥ 99.5 %	≥ 90 %	≥ 90 %	≥ 90 %	≥ 90 %	≥ 90 %	≤ 0.25	100%	24h trong ngày	≥ 80%.					

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

	Mức công bố	≥ 3.0	< 200 ms	< 50 ms	< 200 ms	< 50 ms	≥ 99.5 %	≥ 90 %	≥ 90 %	≥ 90 %	≥ 90 %	≥ 90 %	≤ 0.25	100%	24h trong ngày	$\geq 80\%$.
1	Hà Nội	4.04	35.5 6	4.45	35.5 6	4.45	99.66%	98.91 %	100%	100	97.65 %	96.9 7%	0	100%	24h	82.47%
2	Hải Phòng	4.23	48.0 9	3.54	48.0 9	3.54	99.83%	98.56 %	100%	100	96.38 %	100	0	100%	24h	82.47%
3	Quảng Ninh	4.12	39.4 8	5.11	39.4 8	5.11	99.86%	99.7%	100%	100	95.86 %	96.1 %	0	100%	24h	82.47%
4	Đà Nẵng	4.11	41.6	4.54	41.6	4.54	99.88%	100%	100%	100	97.04 %	98.1 5%	0	100%	24h	82.47%
5	Khánh Hòa	4.22	55.4 9	4.48	55.4 9	4.48	99.59%	97.55 %	100%	100	98.58 %	97.2 1%	0	100%	24h	82.47%
6	Bình Thuận	4.17	32.4 8	4.06	32.4 8	4.06	99.77%	97.89 %	100%	100	96.39 %	96.1 5%	0	100%	24h	82.47%
7	Phú Quốc	4.18	53.1	4.6	53.1	4.6	99.86%	97.99 %	100%	100	95.12 %	100	0	100%	24h	82.47%
8	Bà Rịa Vũng Tàu	4.2	55.5	4.32	55.5	4.32	99.66%	96.96 %	100%	100	96.34 %	100	0	100%	24h	82.47%
9	Hồ Chí Minh	4.21	34.2 4	5.55	34.2 4	5.55	99.70%	98.69 %	100%	100	97.04 %	97.8 %	0	100%	24h	82.47%

DỊCH VỤ PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH TRÊN MẠNG INTERNET

(Kèm theo Báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ truyền hình số 254/BC-VTV Cab ngày 20 Tháng 6 năm 2021 của Tổng công ty Truyền hình cáp Việt Nam)

Q. 1. M.S.D.

STT	Tên chỉ tiêu và mức giá trị		Tên chỉ tiêu	Các phần mềm duyệt web tương thích	Độ phân dải video	Tốc độ tải trung bình trong trình duyệt hình	Điểm chất lượng tín hiệu Video trung bình	Điểm chất lượng tín hiệu Audio trung bình	Điểm chất lượng tín hiệu Video/Audio trung bình
	Mức theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 87:2020/BTTTT	Mức công bố							
1	An Giang		VHF. UChrome. FireFox. Safari. Internet ExplorerHF	352x288 640x480 1280x720	640X360; 1280X720;1920X1080	400 kbps	≥ 3	≥ 3	≥ 3
2	Bà Rịa – Vũng Tàu								
3	Bạc Liêu								
4	Bắc Giang								
5	Bắc Kạn								
6	Bắc Ninh								
7	Bến Tre								

8	Bình Dương	640x360: 1280x720:1920x1080	400 kbps	5	3	4
9	Bình Định	640x360: 1280x720:1920x1080	400 kbps	5	3	4
10	Bình Phước	640x360: 1280x720:1920x1080	400 kbps	4	5	3
11	Bình Thuận	640x360: 1280x720:1920x1080	400 kbps	4	3	3
12	Cà Mau	640x360: 1280x720:1920x1080	400 kbps	4	3	3
13	Cao Bằng	640x360: 1280x720:1920x1080	400 kbps	4	4	5
14	Cần Thơ	640x360: 1280x720:1920x1080	400 kbps	4	4	3
15	Đà Nẵng	640x360: 1280x720:1920x1080	400 kbps	3	4	4
16	Đắk Lắk	640x360: 1280x720:1920x1080	400 kbps	3	3	4
17	Đắk Nông	640x360: 1280x720:1920x1080	400 kbps	3	3	4
18	Điện Biên	640x360: 1280x720:1920x1080	400 kbps	5	3	5
19	Đồng Nai	640x360: 1280x720:1920x1080	400 kbps	3	4	4
20	Đồng Tháp	640x360: 1280x720:1920x1080	400 kbps	3	4	3
21	Gia Lai	640x360: 1280x720:1920x1080	400 kbps	4	4	3
22	Hà Giang	640x360: 1280x720:1920x1080	400 kbps	4	3	3
23	Hà Nam	640x360: 1280x720:1920x1080	400 kbps	4	3	5
24	Hà Nội	640x360: 1280x720:1920x1080	400 kbps	3	3	3
25	Hà Tĩnh	640x360: 1280x720:1920x1080	400 kbps	3	5	3
26	Hải Dương	640x360: 1280x720:1920x1080	400 kbps	3	3	4
27	Hải Phòng	640x360: 1280x720:1920x1080	400 kbps	4	3	4
28	Hậu Giang	640x360: 1280x720:1920x1080	400 kbps	4	4	4
29	Hòa Bình	640x360: 1280x720:1920x1080	400 kbps	4	4	3
30	Thành phố Hồ Chí Minh	640x360: 1280x720:1920x1080	400 kbps	3	4	3
31	Hưng Yên	640x360: 1280x720:1920x1080	400 kbps	3	5	3
32	Khánh Hòa	640x360: 1280x720:1920x1080	400 kbps	3	3	4
33	Kiên Giang	640x360: 1280x720:1920x1080	400 kbps	5	3	4
34	Kon Tum	640x360: 1280x720:1920x1080	400 kbps	3	4	4
35	Lai Châu	640x360: 1280x720:1920x1080	400 kbps	3	4	5
36	Lạng Sơn	640x360: 1280x720:1920x1080	400 kbps	4	4	3

VHF, UChrome,
Firefox, Safari,
Internet
ExplorerHF

37	Lào Cai	640X360: 1280X720:1920X1080	400 kbps	4	5	3
38	Lâm Đồng	640X360: 1280X720:1920X1080	400 kbps	4	4	3
39	Long An	640X360: 1280X720:1920X1080	400 kbps	5	3	4
40	Nam Định	640X360: 1280X720:1920X1080	400 kbps	3	3	4
41	Nghệ An	640X360: 1280X720:1920X1080	400 kbps	3	3	4
42	Ninh Bình	640X360: 1280X720:1920X1080	400 kbps	4	5	5
43	Ninh Thuận	640X360: 1280X720:1920X1080	400 kbps	4	3	4
44	Phù Thọ	640X360: 1280X720:1920X1080	400 kbps	4	3	3
45	Phú Yên	640X360: 1280X720:1920X1080	400 kbps	5	4	3
46	Quảng Bình	640X360: 1280X720:1920X1080	400 kbps	5	4	3
47	Quảng Nam	640X360: 1280X720:1920X1080	400 kbps	3	4	5
48	Quảng Ngãi	640X360: 1280X720:1920X1080	400 kbps	3	3	3
49	Quảng Ninh	640X360: 1280X720:1920X1080	400 kbps	4	3	3
50	Quảng Trị	640X360: 1280X720:1920X1080	400 kbps	4	3	4
51	Sóc Trăng	640X360: 1280X720:1920X1080	400 kbps	4	5	4
52	Son La	640X360: 1280X720:1920X1080	400 kbps	5	3	4
53	Tây Ninh	640X360: 1280X720:1920X1080	400 kbps	5	3	3
54	Thái Bình	640X360: 1280X720:1920X1080	400 kbps	4	4	5
55	Thái Nguyên	640X360: 1280X720:1920X1080	400 kbps	4	4	5
56	Thanh Hóa	640X360: 1280X720:1920X1080	400 kbps	4	4	4
57	Thừa Thiên Huế	640X360: 1280X720:1920X1080	400 kbps	4	5	4
58	Tiền Giang	640X360: 1280X720:1920X1080	400 kbps	4	3	4
59	Trà Vinh	640X360: 1280X720:1920X1080	400 kbps	3	3	4
60	Tuyên Quang	640X360: 1280X720:1920X1080	400 kbps	3	3	4
61	Vĩnh Long	640X360: 1280X720:1920X1080	400 kbps	3	5	4
62	Vĩnh Phúc	640X360: 1280X720:1920X1080	400 kbps	5	3	3
63	Yên Bái	640X360: 1280X720:1920X1080	400 kbps	3	4	5

VHF, UChrome,
FireFox, Safari,
Internet
ExploreHF